

Số/No: ¹⁷⁰ /NCTS-CBTT

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026
Ha Noi, 06 March 2026

Kính gửi/ To:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Viet Nam*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Viet Nam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/ *Name of organisation*: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài/ *Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company*.

- Mã chứng khoán/ *Stock Code* : NCT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of head office*: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Tp. Hà Nội/ *Noi Bai International Airport, Noi Bai commune, Ha Noi City*.
- Điện thoại/ *Telephone*: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
- E-mail: hieuhx.acc@noibaicargo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025/ *Audit Financial Statements for the year ended 31 December 2025*.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/03/2026 tại đường dẫn/ *This information is disclosed on the company's website on 06 March 2026 at the link: ncts.vn*.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and we are fully responsible before the law for the content of the disclosed information*.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Company legal Representative

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025/ *Audit Financial Statements for the year ended 31 December 2025*.


Trần Việt Phương

Số/No. ²³⁶/NCTS-CBTT

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026
Ha Noi, 26 February 2026

Kính gửi/ To:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Viet Nam*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Viet Nam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Thông tin chung/General Information:

- Tên tổ chức/Name of organisation: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài/ *Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company.*
- Mã chứng khoán/Stock Code: NCT
- Địa chỉ trụ sở chính/Address of head office: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Tp. Hà Nội/ *Noi Bai International Airport, Noi Bai commune, Ha Noi City.*
- Điện thoại/Telephone: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
- E-mail: hieuhx.acc@noibaicargo.com.vn
- Website: ncts.vn
- Sàn giao dịch/Exchange: Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh Stock Exchange (HoSE).*

2. Nội dung thông tin công bố/Information disclosure content:

NCT giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh/ *NCT explains the fluctuations in production and business results.*

Tăng trưởng kinh tế (GDP) của Việt Nam năm 2025 tăng 8,02% so với năm trước. Theo đó, hoạt động xuất nhập khẩu tăng trưởng mạnh, các hãng hàng không do NCTS phục vụ đều có tăng trưởng. Do vậy, sản lượng qua Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài nói chung và sản lượng hàng hóa phục vụ của Công ty nói riêng trong năm 2025 tăng trưởng tốt so với năm 2024./ *Vietnam's economic growth (GDP) in 2025 increased by 8.02% compared to the previous year. Accordingly, industrial production and import and export, showed signs of improvement, airlines served by the Company good growth. That caused the output through Noi Bai International Airport in general and the output of goods served by the Company in 2025 grew well compared with 2024.*

Theo đó, với tổng sản lượng năm 2025 của Công ty tăng xấp xỉ 14,0%, cùng với chính sách giá dẫn đến tổng doanh thu tăng 33,1% và lợi nhuận sau thuế tăng 45,2% so với năm trước. *Therefore, with the Company's total output in 2025 increasing by*



14.0%, together with the pricing policy, resulting in a 33.1% increase in total revenue and a 45.2% increase in after-tax profit over the same period last year.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and we are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.*

Trân trọng cảm ơn/ *Best regards!*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu văn thư/Archive at Admin offices.

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

Nguyễn Duy Việt



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Việt	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	
Ông Đặng Ngọc Trường	Thành viên	Thôi tham gia từ 20/06/2025
Ông Vũ Thành Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm từ 20/06/2025

Ban Kiểm soát

Bà Trần Mai Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ 20/06/2025
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban	Thôi tham gia từ 20/06/2025
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên	

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên
---------------------------	------------

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Xuân Hiếu	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Duy Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Số: 123/2026/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26/02/2026, từ trang 5 đến trang 35 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 3660-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026



Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 2277-2023-112-1

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		747.587.182.413	518.817.831.800
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	105.247.419.269	134.153.298.000
Tiền	111		35.247.419.269	24.153.298.000
Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	110.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	530.261.959.366	306.344.740.274
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		530.261.959.366	306.344.740.274
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.109.739.833	74.778.897.409
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	86.200.177.440	70.236.824.200
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	19.433.000.524	1.193.037.735
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.250.004.661	3.776.365.799
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(773.442.792)	(427.330.325)
Hàng tồn kho	140	10	2.577.463.445	3.161.811.633
Hàng tồn kho	141		2.577.463.445	3.161.811.633
Tài sản ngắn hạn khác	150		390.600.500	379.084.484
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	390.600.500	379.084.484
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221.680.762.705	222.056.969.877
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.153.596.000	1.073.596.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	1.153.596.000	1.073.596.000
Tài sản cố định	220		93.127.061.690	91.161.688.134
Tài sản cố định hữu hình	221	12	86.363.488.342	81.626.097.530
- Nguyên giá	222		382.456.017.927	374.077.491.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(296.092.529.585)	(292.451.393.540)
Tài sản cố định vô hình	227	13	6.763.573.348	9.535.590.604
- Nguyên giá	228		24.249.871.427	24.249.871.427
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.486.298.079)	(14.714.280.823)
Tài sản dở dang dài hạn	240		17.673.410.057	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.673.410.057	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	65.049.600.000	65.049.600.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		65.049.600.000	65.049.600.000
Tài sản dài hạn khác	260		44.677.094.958	64.772.085.743
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	42.772.441.223	64.772.085.743
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	1.904.653.735	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		969.267.945.118	740.874.801.677

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		259.627.710.727	182.501.511.839
Nợ ngắn hạn	310		243.639.731.507	168.421.880.785
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	59.578.814.925	28.521.079.682
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.676.762.273	819.007.213
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	58.442.702.096	35.607.114.991
Phải trả người lao động	314		108.634.390.096	87.680.225.458
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	10.947.479.039	6.897.560.559
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.249.322.151	3.469.198.080
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		110.260.927	5.427.694.802
Nợ dài hạn	330		15.987.979.220	14.079.631.054
Phải trả dài hạn khác	337	17	15.987.979.220	13.944.914.211
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	-	134.716.843
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		709.640.234.391	558.373.289.838
Vốn chủ sở hữu	410	19	709.640.234.391	558.373.289.838
Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
Cổ phiếu quỹ	415		(12.080.000)	(12.080.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		447.944.544.761	296.677.600.208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		61.055.280.583	30.236.149.313
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		386.889.264.178	266.441.450.895
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		969.267.945.118	740.874.801.677

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hồ Xuân Hiếu

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.211.823.907.987	920.644.864.614
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.211.823.907.987	920.644.864.614
Giá vốn hàng bán	11	22	647.870.328.954	506.443.505.292
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		563.953.579.033	414.201.359.322
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	49.325.455.567	28.947.757.713
Chi phí tài chính	22	24	130.062.443	173.973.237
Chi phí bán hàng	25	25	26.601.372.373	20.943.154.681
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	109.728.146.694	91.169.766.733
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		476.819.453.090	330.862.222.384
Thu nhập khác	31	28	2.148.591.847	94.825.924
Chi phí khác	32	29	156.309.648	256.902.188
Lợi nhuận khác	40		1.992.282.199	(162.076.264)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		478.811.735.289	330.700.146.120
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	93.961.841.689	64.123.709.422
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(2.039.370.578)	134.985.803
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		386.889.264.178	266.441.450.895
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	70	32	13.524	9.175

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hồ Xuân Hiếu

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		478.811.735.289	330.700.146.120
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		32.331.194.703	29.573.939.175
Các khoản dự phòng	03		346.112.467	427.330.325
Lãi/Lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		30.493.293	(674.633.691)
Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(50.309.852.437)	(27.941.179.956)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		461.209.683.315	332.085.601.973
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09		(34.332.636.606)	(7.334.583.980)
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		584.348.188	(461.601.614)
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		69.030.914.179	52.775.618.973
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12		22.122.845.347	(50.473.917.368)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(73.003.455.222)	(62.425.071.632)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17		(31.613.897.500)	(8.877.056.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		413.997.801.701	255.288.990.352
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(59.647.853.576)	(18.816.668.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.028.601.236	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.078.737.219.092)	(551.294.740.274)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		854.820.000.000	505.240.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.920.399.337	27.164.805.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(233.616.072.095)	(37.706.603.199)

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(209.142.156.400)	(130.871.284.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(209.142.156.400)	(130.871.284.134)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(28.895.143.637)	86.711.103.019
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	134.153.298.000	46.799.291.605
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(10.735.094)	642.903.376
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	105.247.419.269	134.153.298.000

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hồ Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 đăng ký lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 13/10/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%. Ngày 08/01/2015, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 834 người (tại ngày 31/12/2024 là 775 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết:
 - + Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách;
 - + Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa;
 - + Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
 - + Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
 - + Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển.
- Các ngành nghề khác:

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Chuyển phát Quảng cáo; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cung ứng lao động tạm thời; Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2025. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	6 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê tài sản).

4.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần". Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

4.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam); Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất thuế GTGT 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất thuế GTGT 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội và Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/06/2024.

Theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc hội và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/07/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

Theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/06/2025.

Theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 của Quốc hội và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/07/2025 đến hết ngày 31/12/2026.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	2.237.445.093	369.715.092
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.009.974.176	23.783.582.908
Các khoản tương đương tiền (*)	70.000.000.000	110.000.000.000
	105.247.419.269	134.153.298.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam -	11.758.496.112	-	21.141.384.208	-
- Etihad Airways <EY>	14.622.288.691	-	3.684.412.072	-
- Các đối tượng khác	59.819.392.637	(773.442.792)	45.411.027.920	(427.330.325)
	86.200.177.440	(773.442.792)	70.236.824.200	(427.330.325)
<i>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.3)</i>	12.426.480.504	(211.580.116)	21.614.353.544	(127.528.768)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS	4.518.327.274	-
- Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng Không	13.935.240.000	-
- Công ty cổ phần hạ tầng công nghệ Hàng không	947.791.504	-
- Công ty CP cung cấp thiết bị và dịch vụ bảo dưỡng hàng không	-	232.459.250
- Công ty CP Thương mại và Du lịch Sen Đờ	-	124.428.534
- Công ty TNHH Hà Minh Tuấn	-	786.149.951
- Các đối tượng khác	31.641.746	50.000.000
	19.433.000.524	1.193.037.735
<i>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.3)</i>	13.935.240.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	530.261.959.366	530.261.959.366	-	306.344.740.274
- Ngắn hạn	530.261.959.366	530.261.959.366	-	306.344.740.274
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	530.261.959.366	530.261.959.366	-	306.344.740.274
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	65.049.600.000		65.049.600.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000		65.049.600.000	
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(**)	65.049.600.000		65.049.600.000	

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến không quá 1 năm tại các ngân hàng thương mại.

(**) Tại ngày 31/12/2025, Công ty nắm giữ 11.019.401 cổ phần của ALS, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 9,993% (tại ngày 01/01/2025 là 11.019.401 cổ phần và tỷ lệ quyền biểu quyết là 9,993%). Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch tham chiếu.

Theo Nghị quyết số 16/ANQ-HĐQT/ALS ngày 21/05/2025 của Hội đồng quản trị ALS, cổ tức năm 2024 của ALS được chia bằng tiền với tỷ lệ 25% trên Vốn điều lệ, tương đương số tiền 27.548.502.500 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	4.250.004.661	-	3.776.365.799	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4.081.597.921	-	3.720.746.057	-
- Phải thu khác	168.406.740	-	55.619.742	-
Dài hạn	1.153.596.000	-	1.073.596.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.153.596.000	-	1.073.596.000	-
	5.403.600.661	-	4.849.961.799	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.577.463.445	-	3.131.011.633	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	30.800.000	-
	2.577.463.445	-	3.161.811.633	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	390.600.500	379.084.484
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	390.600.500	379.084.484
Dài hạn	42.772.441.223	64.772.085.743
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	35.893.976.426	61.230.900.962
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	1.516.678.518	1.023.221.785
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.361.786.279	2.517.962.996
	43.163.041.723	65.151.170.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, VND	Thiết bị dụng cụ VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	23.120.166.299	85.364.027.035	215.080.929.003	50.512.368.733	374.077.491.070
- Mua trong năm	-	9.133.021.091	24.455.165.350	708.381.818	34.296.568.259
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(24.831.836.445)	(1.086.204.957)	(25.918.041.402)
31/12/2025	23.120.166.299	94.497.048.126	214.704.257.908	50.134.545.594	382.456.017.927
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	18.688.801.198	63.972.005.173	168.465.593.737	41.324.993.432	292.451.393.540
- Khấu hao trong năm	2.312.016.636	6.389.812.055	15.821.255.048	5.036.093.708	29.559.177.447
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(24.831.836.445)	(1.086.204.957)	(25.918.041.402)
31/12/2025	21.000.817.834	70.361.817.228	159.455.012.340	45.274.882.183	296.092.529.585
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	4.431.365.101	21.392.021.862	46.615.335.266	9.187.375.301	81.626.097.530
31/12/2025	2.119.348.465	24.135.230.898	55.249.245.568	4.859.663.411	86.363.488.342

Tại ngày 31/12/2025, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 173.740.951.987 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 176.007.939.084 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	24.249.871.427	24.249.871.427
- Mua trong năm		-
31/12/2025	24.249.871.427	24.249.871.427
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2025	14.714.280.823	14.714.280.823
- Khấu hao trong năm	2.772.017.256	2.772.017.256
31/12/2025	17.486.298.079	17.486.298.079
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	9.535.590.604	9.535.590.604
31/12/2025	6.763.573.348	6.763.573.348

Tại ngày 31/12/2025, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.113.685.250 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 9.665.885.250 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	59.578.814.925	59.578.814.925	28.521.079.682	28.521.079.682
	13.607.037.557	13.607.037.557	3.128.755.600	3.128.755.600
	4.044.315.492	4.044.315.492	-	-
	3.860.119.814	3.860.119.814	4.964.171.640	4.964.171.640
	3.049.900.000	3.049.900.000	-	-
	35.017.442.062	35.017.442.062	20.428.152.442	20.428.152.442
	59.578.814.925	59.578.814.925	28.521.079.682	28.521.079.682
	746.655.949	746.655.949	792.499.823	792.499.823

Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty CP Đầu tư và phát triển du lịch Hà Việt
- Công ty CP PCCC và Thương mại Dịch vụ HTTP
- Công ty CP Cơ khí xây dựng và Thương mại Nội Bài
- Công ty TNHH Cán điện tử PRO Việt Nam
- Đối tượng khác

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33.3)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp bằng tiền trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35.607.114.991	131.654.855.971	108.819.268.866	58.442.702.096
- Thuế giá trị gia tăng	1.027.185.431	31.025.868.385	30.761.881.069	1.291.172.747
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.473.962.423	93.961.841.689	73.003.455.222	55.432.348.890
- Thuế thu nhập cá nhân	105.967.137	6.425.195.142	4.811.981.820	1.719.180.459
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	199.140.156	199.140.156	-
- Thuế nhà thầu	-	39.810.599	39.810.599	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	01/01/2025	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	-	35.671.742.261	35.671.742.261	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀISân bay quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài,
TP Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	10.947.479.039	6.897.560.559
- Phí nhượng quyền khai thác	1.020.679.039	-
- Thù lao HĐQT và BKS	284.800.000	211.040.000
- Chi phí SITA	66.000.000	45.000.000
- Chi phí khác	9.576.000.000	6.641.520.559
	10.947.479.039	6.897.560.559

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	4.249.322.151	3.469.198.080
- Cổ tức phải trả	2.403.091.268	2.219.391.668
- Đoàn phí công đoàn	1.475.531.499	1.103.704.371
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	370.699.384	146.102.041
Dài hạn	15.987.979.220	13.944.914.211
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.987.979.220	13.944.914.211
	20.237.301.371	17.414.112.291

18. TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI/THUẾ TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.904.653.735	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm của khoản mục tiền và phải thu	(52.731.327)	-
- Chênh lệch tạm thời do chi phí bảo hiểm hưu trí chưa xác định cho mục đích tính thuế TNDN	9.576.000.000	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	134.716.843
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	673.584.216
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	20%	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU
- 19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	171.706.732.340	432.337.119.999
- Lãi trong năm	-	-	-	266.441.450.895	266.441.450.895
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng HĐQT/BKS năm 2023	-	-	-	(10.641.923.027)	(10.641.923.027)
- Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2023	-	-	-	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)
31/12/2024	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	296.677.600.208	558.373.289.838
01/01/2025	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	296.677.600.208	558.373.289.838
- Lãi trong năm	-	-	-	386.889.264.178	386.889.264.178
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng HĐQT/BKS năm 2024 (*)	-	-	-	(26.296.463.625)	(26.296.463.625)
- Phân phối lợi nhuận năm 2024 (**)	-	-	-	(209.325.856.000)	(209.325.856.000)
31/12/2025	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	447.944.544.761	709.640.234.391

(*) Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 26.111.803.625 đồng và thưởng thành viên HĐQT và BKS số tiền 184.660.000 đồng năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty số 0125/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2025.

(**) Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 80% trên Vốn điều lệ theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐQT/NCTS ngày 03/11/2025 của Hội đồng quản trị, tương đương số tiền 209.325.856.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2025		01/01/2025	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
AMERICA LLC	31.009.500.000	11,85%	28.010.500.000	10,70%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	18.276.490.000	6,98%	18.276.490.000	6,98%
Các cổ đông khác	68.129.400.000	26,04%	71.128.400.000	27,18%
	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	100,00%

Tại ngày 31/12/2025, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần.

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
+ Vốn góp đầu năm	261.669.400.000	261.669.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	209.142.156.400	130.871.284.134

19.4 Cổ phiếu

	31/12/2025 CP	01/01/2025 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
+ Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.208	1.208
+ Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
+ Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
- Ngoại tệ các loại (USD)	98.398,35	287.423,57

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
+ Doanh thu phục vụ hàng hoá hàng không	400.289.755.228	278.407.122.144
+ Doanh thu hỗ trợ hàng hóa	522.120.214.299	423.377.978.791
+ Doanh thu lưu kho, bảo quản lạnh	140.616.415.136	104.528.300.070
+ Doanh thu dịch vụ khác	148.797.523.324	114.331.463.609
	1.211.823.907.987	920.644.864.614
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.2)</i>	63.707.652.137	55.299.766.970

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	647.870.328.954	506.443.505.292
	647.870.328.954	506.443.505.292

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	20.732.748.701	11.412.078.456
Cổ tức từ ALS	27.548.502.500	16.529.101.500
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	991.473.039	331.944.066
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	52.731.327	674.633.691
	49.325.455.567	28.947.757.713

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	46.837.823	173.973.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	83.224.620	-
	130.062.443	173.973.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí xúc tiến thương mại	26.601.372.373	20.943.154.681
	26.601.372.373	20.943.154.681

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân công	41.159.071.780	31.695.912.318
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.622.619.433	2.517.374.808
Chi công cụ, dụng cụ	1.415.499.251	1.224.307.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.161.695.824	8.368.291.859
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	2.285.692.307	3.996.680.192
Chi phí thuê văn phòng, thuê tài sản	7.000.910.160	7.131.888.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.865.581.969	4.410.248.557
Chi phí khác	41.217.075.970	31.825.062.859
	109.728.146.694	91.169.766.733

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân công	284.676.381.635	218.906.817.243
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.119.409.388	46.305.000.939
Chi công cụ, dụng cụ	3.530.216.075	2.474.474.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.331.194.703	29.573.939.175
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	22.692.225.573	34.621.115.402
Chi phí thuê tài sản	113.710.546.927	99.137.231.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.346.463.352	81.218.248.515
Chi phí khác	143.192.037.995	85.376.444.839
Chi phí bán hàng	26.601.372.373	20.943.154.681
	784.199.848.021	618.556.426.706
<i>Mua hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.2)</i>	7.201.681.064	6.669.934.988

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại được hưởng	-	90.363.900
Thanh lý phế liệu bằng giấy	108.800.000	-
Thu từ thanh lý TSCĐ	2.028.601.236	-
Thu khác	11.190.611	4.462.024
	2.148.591.847	94.825.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản chi phí phạt và chậm nộp	156.195.326	256.097.736
Các khoản khác	114.322	804.452
	156.309.648	256.902.188

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	478.811.735.289	330.700.146.120
Cộng:	18.686.286.772	7.122.431.511
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	966.720.000	772.800.000
- Chi phí bảo hiểm hưu trí chưa tính thuế	9.576.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	673.584.216	-
- Chi phí vật tư, nhiên liệu tồn trên xe chưa sử dụng	501.367.828	87.579.791
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	6.968.614.728	6.262.051.720
Trừ:	(3.330.591.118)	(2.270.949.915)
- Chi phí nhiên liệu còn tồn trên xe và chi phí vật tư đã xuất nhưng chưa sử dụng năm trước	(87.579.791)	-
- Doanh thu lưu kho và chi phí đã phân bổ theo Biên bản thanh tra thuế	(3.190.280.000)	(1.596.020.897)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	(52.731.327)	(673.584.216)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	-	(1.344.802)
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	(27.548.502.500)	(16.529.101.500)
Thu nhập từ đầu tư góp vốn	(27.548.502.500)	(16.529.101.500)
Thu nhập chịu thuế	466.618.928.443	319.022.526.216
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	93.323.785.689	63.804.505.243
Thuế TNDN bổ sung theo Biên bản của thanh tra thuế năm 2023	-	319.204.179
Thuế TNDN bổ sung theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước năm 2024	638.056.000	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	93.961.841.689	64.123.709.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm trước chuyển sang	(134.716.843)	268.960
Chi phí thuế TNDN hoãn lại do lãi CLTG đánh giá lại cuối năm và bảo hiểm hưu trí	(1.904.653.735)	134.716.843
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.039.370.578)	134.985.803

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	386.889.264.178	266.441.450.895
Điều chỉnh giảm	(33.026.199.503)	(26.375.475.851)
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng thành viên HĐQT/BKS năm 2024	-	(26.375.475.851)
+ Dự kiến trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng thành viên HĐQT/BKS năm 2025 (*)	(33.026.199.503)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	353.863.064.675	240.065.975.044
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	13.524	9.175

(*) Công ty dự kiến trích các quỹ tương tự năm 2024, trong đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng 01 tháng lương thực hiện và 20% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch; thưởng thành viên HĐQT/BKS tương đương 1,5 tháng lương/thủ lao thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****33.1 Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Chi nhánh - TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (NASCO)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con của NASCO
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá VINA KO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh, liên kết
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Công ty có vốn đầu tư của Cổ đông lớn
- America LLC	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu các bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	60.580.366.857	52.770.012.972
- Công ty cổ phần giao nhận hàng hóa NASCO	2.409.463.662	1.574.006.062
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	-	94.992.073
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	295.947.238	371.070.428
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	97.501.823	174.772.103
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	7.430.500	26.432.268
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	138.065.309	109.254.995
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	178.876.748	179.226.069
	63.707.652.137	55.299.766.970
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay	3.065.377.420	3.208.290.480
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	324.528.000	355.696.800
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	3.627.775.644	2.794.979.808
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	34.967.900
- Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	184.000.000	276.000.000
	7.201.681.064	6.669.934.988
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	115.403.208.000	72.127.005.000
- America LLC	22.904.400.000	14.315.250.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	14.621.192.000	9.138.245.000
- Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá VINAKO	6.191.640.000	3.869.775.000
	159.120.440.000	99.450.275.000
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ứng trước tiền mua tài sản cố định		
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	13.935.240.000	-
	13.935.240.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀISân bay quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài,
TP Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****33.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)****Tiền lương và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng quản trị			
Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch	207.360.000	165.600.000
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên	167.040.000	132.480.000
Ông Nguyễn Duy Việt	Thành viên	167.040.000	132.480.000
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	167.040.000	132.480.000
Ông Đặng Ngọc Trường	Thành viên	78.880.000	132.480.000
	(thôi tham gia từ 20/06/2025)		
Ông Vũ Thành Đạt	Thành viên (tham gia từ 20/06/2025)	88.160.000	-
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc	1.308.000.000	1.188.000.000
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.111.800.000	1.009.800.000
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	1.111.800.000	1.009.800.000
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.111.800.000	1.009.800.000
Bà Hồ Xuân Hiếu	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ 01/08/2024)	1.046.400.000	396.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phụ trách kế toán (Bổ nhiệm từ 01/08/2023 đến 31/07/2024)	-	554.400.000
Ban Kiểm soát			
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban (thôi tham gia từ 20/06/2025)	408.000.000	372.000.000
Bà Trần Mai Hạnh	Trưởng ban (tham gia từ 20/06/2025)	91.200.000	-
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên	167.040.000	99.360.000
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên	167.040.000	99.360.000
		7.398.600.000	6.434.040.000

33.3 Số dư với các bên liên quan

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán		
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	13.935.240.000	-
	13.935.240.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀISân bay quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài,
TP Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**33.3 Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	11.758.496.112	21.141.384.208
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	307.664.163	307.664.163
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	297.695.056	97.520.274
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	13.538.140	36.067.165
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	49.087.033	31.717.734
	12.426.480.504	21.614.353.544
Phải trả bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay	412.294.877	423.797.572
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	295.449.104	346.811.371
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	38.911.968	21.890.880
	746.655.949	792.499.823
Đặt cọc, ký quỹ		
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	200.000.000	200.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000
	320.000.000	320.000.000

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hồ Xuân Hiếu

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

www.uhy.vn

Kiểm toán | Kế toán | Thuế | Tư vấn | Đào tạo

NOI BAI CARGO TERMINAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY
AUDITED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2025



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENT</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	2 - 3
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	4
BALANCE SHEET	5 - 6
INCOME STATEMENT	7
CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	10 - 35

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") presents this report together with the Company's audited financial statements for the year ended 31 December 2025.

BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD GENERAL OF DIRECTORS

The members of the Board of Management and the Board of General Directors of the Company who held office during the year and up to the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Ho Quang Tuan	Chairman	
Mr. Nguyen Giang Tien	Member	
Mr. Nguyen Duy Viet	Member	
Mr. Nguyen Thanh Duong	Member	
Mr. Dang Ngoc Truong	Member	Resigned from 20/06/2025
Mr. Vu Thanh Dat	Member	Appointed from 20/06/2025

Board of Supervisors

Ms. Tran Mai Hanh	Chief Supervisor	Appointed from 20/06/2025
Mr. Dinh Hong Son	Chief Supervisor	Resigned from 20/06/2025
Mr. Vu Xuan Manh	Member	
Mr. Nguyen Van Tan	Member	

Internal Audit Sub-committee

Ms. Nguyen Thi Hong Phuong	Member
----------------------------	--------

Board of General Directors and Chief Accountant

Mr. Nguyen Duy Viet	General Director
Mr. Dinh Trong Son	Deputy General Director
Mr. Nguyen Quoc Hung	Deputy General Director
Mr. Nguyen Viet Dung	Deputy General Director
Ms. Ho Xuan Hieu	Chief Accountant

EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

The Board of General Directors confirms that no significant events have occurred after the balance sheet date that would materially impact the financial statements, requiring adjustments or disclosures.

THE AUDITORS

The accompanying financial statements have been audited by UHY Auditing & Consulting Company Limited.

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (CONTINUED)

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of the Company is responsible for preparing the financial statements for the year ended 31 December 2025, which give a true and fair view of the financial position of the Company, its results and cash flows for the year.

In preparing those financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Select appropriate accounting policies and consistently apply them;
- Make reasonable and prudent judgments and estimations;
- State whether applicable accounting principles have been complied with, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business; and
- Design and implement an effective internal control system in order to limit material misstatements due to fraud or errors in preparing and presenting the financial statements.

The Board of General Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the financial statements.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting Systems and related legal regulations on the preparation and presentation of the financial statements. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

OTHER COMMITMENTS

The Board of General Directors confirms that the Company has fully complied with its regulatory disclosure obligations as stipulated in Circular No. 96/2020/TT-BTC, dated 16 November 2020, issued by the Ministry of Finance, concerning information disclosure in the securities market. The Company also ensures full compliance with the provisions of Decree No. 155/2020/ND-CP, dated 31 December 2020; the Government's Decree No. 245/2025/ND-CP dated 11 September 2025, providing detailed regulations for the implementation of several articles of the Securities Law No. 54/2019/QH14, and Circular No. 116/2020/TT-BTC dated 31 December 2020, of the Ministry of Finance guides several articles on corporate governance applicable to public companies.

For and on behalf of the Board of General Directors, 



Nguyen Duy Viet
General Director
Hanoi, 26 February 2026

No: 123/2026/UHY-BCKT

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: Shareholders, Board of Management and Board of General Directors
Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") as prepared on 26 February 2026 and set out on pages 05 to 35, which comprise the balance sheet as at 31 December 2025, the income statement and the cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

Responsibilities of the Board of General Directors

The Board of General Directors of the Company is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal regulations on the preparation and presentation of the financial statements, and for such internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatements, whether due to fraud or error.

Responsibilities of the Auditors

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those Standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at 31 December 2025 and the results of its operations and its cash flows for the year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting standards, Vietnamese Corporate Accounting Systems and related legal regulations on the preparation and presentation of the financial statements.



Le Quang Nghia
Deputy General Director
Auditor's Practicing Certificate
No. 3660-2026-112-1

For and on behalf of

UHY AUDITING AND CONSULTING COMPANY LIMITED
Hanoi, 26 February 2026



Nguyen Thi Thu Ha
Auditor
Auditor's Practicing Certificate
No. 2277-2023-112-1

Form no. B01-DN

BALANCE SHEET
As at 31 December 2025

ASSETS	Code	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
CURRENT ASSETS	100		747,587,182,413	518,817,831,800
Cash and cash equivalents	110	5	105,247,419,269	134,153,298,000
Cash	111		35,247,419,269	24,153,298,000
Cash equivalents	112		70,000,000,000	110,000,000,000
Short-term financial investments	120	8	530,261,959,366	306,344,740,274
Held to maturity investments	123		530,261,959,366	306,344,740,274
Current accounts receivable	130		109,109,739,833	74,778,897,409
Short-term trade receivables	131	6	86,200,177,440	70,236,824,200
Short-term advances to suppliers	132	7	19,433,000,524	1,193,037,735
Other short-term receivables	136	9	4,250,004,661	3,776,365,799
Provision for doubtful short-term	137	6	(773,442,792)	(427,330,325)
Inventories	140	10	2,577,463,445	3,161,811,633
Inventories	141		2,577,463,445	3,161,811,633
Other current assets	150		390,600,500	379,084,484
Short-term prepaid expenses	151	11	390,600,500	379,084,484
NON-CURRENT ASSETS	200		221,680,762,705	222,056,969,877
Long-term receivables	210		1,153,596,000	1,073,596,000
Other long-term receivables	216	9	1,153,596,000	1,073,596,000
Fixed assets	220		93,127,061,690	91,161,688,134
Tangible fixed assets	221	12	86,363,488,342	81,626,097,530
- Cost	222		382,456,017,927	374,077,491,070
- Accumulated depreciation	223		(296,092,529,585)	(292,451,393,540)
Intangible fixed assets	227	13	6,763,573,348	9,535,590,604
- Cost	228		24,249,871,427	24,249,871,427
- Accumulated amortization	229		(17,486,298,079)	(14,714,280,823)
Long-term uncompleted assets	240		17,673,410,057	-
Construction in progress	242		17,673,410,057	-
Long-term investments	250	8	65,049,600,000	65,049,600,000
Investments in other entities	253		65,049,600,000	65,049,600,000
Other long-term assets	260		44,677,094,958	64,772,085,743
Long-term prepaid expenses	261	11	42,772,441,223	64,772,085,743
Deferred tax assets	262	18	1,904,653,735	-
TOTAL ASSETS	270		969,267,945,118	740,874,801,677

Form no. B01-DN

BALANCE SHEET (CONTINUED)

As at 31 December 2025

RESOURCES	Code	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
LIABILITIES	300		259,627,710,727	182,501,511,839
Current liabilities	310		243,639,731,507	168,421,880,785
Short-term trade payable	311	14	59,578,814,925	28,521,079,682
Short-term advances from customers	312		1,676,762,273	819,007,213
Tax and other payables to the State budget	313	15	58,442,702,096	35,607,114,991
Payables to employees	314		108,634,390,096	87,680,225,458
Short-term accrued expenses	315	16	10,947,479,039	6,897,560,559
Short-term other payables	319	17	4,249,322,151	3,469,198,080
Bonus and welfare fund	322		110,260,927	5,427,694,802
Non-current liabilities	330		15,987,979,220	14,079,631,054
Other long-term liabilities	337	17	15,987,979,220	13,944,914,211
Deferred tax liabilities	341	18	-	134,716,843
OWNERS' EQUITY	400		709,640,234,391	558,373,289,838
Capital	410	19	709,640,234,391	558,373,289,838
Share capital	411		261,669,400,000	261,669,400,000
- Shares with voting rights	411a		261,669,400,000	261,669,400,000
Share premium	412		38,369,630	38,369,630
Treasury shares	415		(12,080,000)	(12,080,000)
Retained earnings	421		447,944,544,761	296,677,600,208
- Undistributed earnings by the end of prior year	421a		61,055,280,583	30,236,149,313
- Undistributed earnings of the current year	421b		386,889,264,178	266,441,450,895
TOTAL RESOURCES	440		969,267,945,118	740,874,801,677

Hanoi, 26 February 2026

Prepared by



Nguyen Thi Thu Hien

Chief Accountant



Ho Xuan Hieu

General Director



Nguyen Duy Viet

Form no. B02-DN

INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

Items	Code	Note	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Revenue from sale of goods and rendering	01	21	1,211,823,907,987	920,644,864,614
Revenue deductions	02		-	-
Net revenue from sale of goods and rendering of services	10		1,211,823,907,987	920,644,864,614
Cost of goods sold and services rendered	11	22	647,870,328,954	506,443,505,292
Gross profit from sale of goods and rendering of services	20		563,953,579,033	414,201,359,322
Financial income	21	23	49,325,455,567	28,947,757,713
Financial expenses	22	24	130,062,443	173,973,237
Selling expenses	25	25	26,601,372,373	20,943,154,681
General and administrative expenses	26	26	109,728,146,694	91,169,766,733
Operating profit	30		476,819,453,090	330,862,222,384
Other income	31	28	2,148,591,847	94,825,924
Other expenses	32	29	156,309,648	256,902,188
Other profit	40		1,992,282,199	(162,076,264)
Accounting profit before tax	50		478,811,735,289	330,700,146,120
Current Corporate income tax expense	51	30	93,961,841,689	64,123,709,422
Deferred tax expense	52	31	(2,039,370,578)	134,985,803
Net profit after tax	60		386,889,264,178	266,441,450,895
Basic earnings/(loss) per share	70	32	13,524	9,175

Hanoi, 26 February 2026

Prepared by



Nguyen Thi Thu Hien

Chief Accountant



Ho Xuan Hieu

General Director



Nguyen Duy Viet

Form no. B03-DN

CASH FLOW STATEMENT
(Under the indirect method)
For the year ended 31 December 2025

Items	Code Note	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Cash flows from operating activities			
Profit before tax	01	478,811,735,289	330,700,146,120
Adjustments for:			
Depreciation and amortization	02	32,331,194,703	29,573,939,175
Provisions	03	346,112,467	427,330,325
Foreign exchange profits/loss arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	04	30,493,293	(674,633,691)
Profit/Loss from investing activities	05	(50,309,852,437)	(27,941,179,956)
Operating profit before changes in working capital	08	461,209,683,315	332,085,601,973
Increase/Decrease in receivables	09	(34,332,636,606)	(7,334,583,980)
Increase/Decrease in inventories	10	584,348,188	(461,601,614)
Increase/Decrease in payables (excluding interest, corporate income tax payable)	11	69,030,914,179	52,775,618,973
Increase/Decrease in prepaid	12	22,122,845,347	(50,473,917,368)
Corporate income tax paid	15	(73,003,455,222)	(62,425,071,632)
Other cash outflows for operating activities (*)	17	(31,613,897,500)	(8,877,056,000)
Net cash flows from operating activities	20	413,997,801,701	255,288,990,352
Cash flows from investing activities			
Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(59,647,853,576)	(18,816,668,000)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	2,028,601,236	-
Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23	(1,078,737,219,092)	(551,294,740,274)
Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments	24	854,820,000,000	505,240,000,000
Interest and dividends received	27	47,920,399,337	27,164,805,075
Net cash flows from investing activities	30	(233,616,072,095)	(37,706,603,199)

Form no. B03-DN

CASH FLOW STATEMENT (CONTINUED)
 (Under the indirect method)
 For the year ended 31 December 2025

Items	Code	Note	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Cash flows from financing activities				
Dividends paid	36		(209,142,156,400)	(130,871,284,134)
Net cash flows from financing activities	40		(209,142,156,400)	(130,871,284,134)
Net increase in cash	50		(28,895,143,637)	86,711,103,019
Cash and cash equivalents at the	60	5	134,153,298,000	46,799,291,605
Impact of exchange rate fluctuation	61		(10,735,094)	642,903,376
Cash and cash equivalents at the end of the year	70	5	105,247,419,269	134,153,298,000

(*) Other cash outflows are that payment from bonus and welfare funds.

Hanoi, 26 February 2026

Prepared by



Nguyen Thi Thu Hien

Chief Accountant



Ho Xuan Hieu

General Director



Nguyen Duy Viet

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

Form no. B09-DN

1. BUSINESS HIGHLIGHTS

1.1 OWNERSHIP STRUCTURE

Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company, abbreviated as NCTS JSC (hereinafter referred to as "the Company") operates under the Joint Stock Company Business Registration Certificate No. 0101640729 dated 19 April 2005, issued by the Hanoi Department of Planning and Investment, with the 12nd amendment made on 13 October 2025.

The Company's head office is located at Noi Bai International Airport, Noi Bai commune, Hanoi.

The charter capital as stated in the Business Registration Certificate is VND 261,669,400,000 divided into 26,166,940 shares at par value of VND 10,000 per share. Of which, Vietnam Airlines Corporation - JSC contributes VND 144,254,010,000, accounting for 55.13%, other shareholders contribute VND 117,415,390,000, accounting for 44.87%. On 8 January 2015, Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company was officially listed in Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) with NCT code.

The number of the Company's employees as at 31 December 2025 was 834 (at 31 December 2024, it was 775).

1.2 BUSINESS SECTOR

Trading in services of goods and other services related to the service of goods by air, sea and road.

1.3 PRINCIPAL BUSINESS ACTIVITIES

- The Company's primary business activity is service activities incidental to air transportation. Detail:
 - + Passenger terminal operation service;
 - + Service of operating terminals, warehouses;
 - + Technical service for ground trade;
 - + Ground transportation service;
 - + Other services supporting for transportation.
- Other professions:
Real estate business, land use rights owned, used or rented; Cargo handling; Other transportation support activities; Other education not yet classified; Repair of machinery and equipment; Repair of electronic and optical equipment; Repair of electrical equipment, Repair and maintenance of transport equipment, Wholesale of motor vehicles and other motor vehicles; Maintenance and repair of motor vehicles and other motor vehicles; Sale of parts and accessories for motor vehicles and other motor vehicles; Wholesale of other machinery and equipment, Other specialized wholesale n.e.c; Freight transport by road; Warehousing and storage; Service activities incidental to land transportation; Advertising Delivery; Renting and leasing of motor vehicles; Renting and leasing of other machinery, equipment and tangible goods without operator; Temporary employment agency activities, Photocopying, document preparation and other specialized office support activities; Other remaining business support service activities n.e.c.

1.4 NORMAL BUSINESS CYCLE

The normal business cycle of the Company is 12 months.

1.5 STATEMENT OF COMPARABILITY IN THE FINANCIAL STATEMENTS

Comparative figures in the financial statements for the year ended 31 December 2025 are from the audited financial statements for the year ended 31 December 2024, which are totally comparable.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

2. FINANCIAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 FINANCIAL YEAR

The financial year begins on 01 January and ends on 31 December of the calendar year. The financial statements have been prepared for the year ended 31 December 2025.

2.2 ACCOUNTING CURRENCY

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND) because most receipts and expenditures are made in VND and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and other related legal regulations on preparation and presentation of the Financial Statements.

3. ADOPTION OF ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

3.1 ADOPTION OF ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

The Company has applied Vietnamese accounting standards and Vietnamese Corporate Accounting System, as prescribed under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of the Ministry of Finance, which provides guidance on the Corporate Accounting System (Circular No. 200) and Circular 53/2016/TT-BTC dated 21/03/2016, issued by the Ministry of Finance, which amends and supplements certain provisions of Circular No. 200 (Circular No. 53).

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

3.2 DECLARATION OF COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

The Board of General Directors undertakes to comply with requirements of the accounting standards and Vietnam Corporate Accounting System issued together with Circular No. 200 as well as circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance in preparing the Financial Statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies adopted by the Company in the preparation of these financial statements are as follows:

4.1 BASIS OF PREPARATION AND CHANGES IN ACCOUNTING POLICIES AND NOTES

Financial statements are prepared on an accrual basis (except for cash flow information).

The accounting policies applied in the preparation of the financial statements for the year ended 31 December 2025 are consistent with those used in the preparation of the financial statements for the year ended 31 December 2024.

4.2 ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year 2025. Actual results could differ from those estimates.

4.3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits, short-term investments, or highly liquid investments. Highly liquid investments are those that can be readily converted into a known amount of cash within no more than three months from the date of acquisition and are subject to an insignificant risk of changes in value.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

4.4 FINANCIAL INVESTMENTS

Held to maturity investment

Held-to-maturity investments include term deposits and loans held to maturity date for collecting periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, which includes the purchase price and directly attributable costs related to the acquisition of the investment. Upon initial recognition, these investments are recorded at their recoverable amount. Interest income from held-to-maturity investments is recognized in the income statement on an accrual basis. Any interest accrued before the Company acquires the investment is deducted from the investment cost at the time of purchase.

If there is objective evidence that part or all of the investment cannot be recovered, and the loss can be reliably measured, it is recognized as a financial expense in the period and directly deducted from the investment's carrying amount

Investment in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities refer to capital contributions to other entities where the Company does not have control, joint control, or significant influence over the investee.

These investments are initially recognized at cost, which includes the purchase price or contributed capital plus any directly attributable investment costs. Dividends and profits from periods before the acquisition of the investment are deducted from the carrying value of the investment itself. Dividends and profits earned after the acquisition are recognized as revenue. Stock dividends are recorded only as an increase in the number of shares held, without recognizing any value for the received shares.

Provision for impairment of investments in equity instruments of other entities:

- For investments in listed shares or investments with a reliably determinable fair value, provisions are made based on the market value of the shares.
- For investments where fair value cannot be reliably determined at the reporting date, provisions are made based on the losses of the entity. The provision amount is calculated as the difference between the total actual contributed capital of all investors in the investee and its actual net assets, multiplied by the Company's ownership percentage in relation to total contributed capital.

Any increase or decrease in the provision for impairment of equity investments is recorded at the end of the financial year and recognized as a financial expense in the year.

4.5 TRADE RECEIVABLES

Receivables are presented at their carrying amount, net of provision for doubtful debts..

Receivables are classified into trade receivables and other receivables based on the following principles:

- Trade receivables represent commercial receivables arising from buy-sell transactions between the Company and an independent buyer.
- Other receivables represent non-commercial receivables that are unrelated to buy-sell transactions.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

4.5 TRADE RECEIVABLES (CONTINUED)

Allowance for doubtful debts is made for each doubtful debt based on the aging of the overdue debt or an estimated potential loss, as follows:

For overdue receivables:

- 30% of value of receivables are overdue from more than 6 months to less than 1 year.
- 50% of value of receivables are overdue from 1 year to less than 2 years.
- 70% of value of receivables that are overdue from 2 years to less than 3 years.
- 100% of value of receivables are overdue from 3 years or more.

For receivables that are not yet overdue but deemed uncollectible: provision is made based on the estimated loss.

Increases or decreases in the provision for doubtful debts are recorded at the end of the financial year and recognized as a general and administrative expense in the period.

4.6 INVENTORIES

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value. The cost of inventories includes all costs incurred in bringing the inventory to its present location and condition, such as purchase cost, non-refundable taxes, transportation costs, handling charges, storage costs during the procurement process, normal wastage, and other directly attributable costs.

The Company applies the perpetual inventory system for inventory accounting. The cost of goods sold is determined using the first-in, first-out method.

Provision for inventory devaluation (if any) is recognized when there is reliable evidence that the net realizable value (NRV) has declined below the cost of the inventory. NRV is determined as the estimated selling price minus the costs of completion, marketing, selling, and distribution expenses. Any increase or decrease in the inventory provision is recognized at the end of the financial year and recorded in the cost of goods sold for the year.

4.7 TANGIBLE FIXED ASSETS AND DEPRECIATION

Tangible fixed assets are stated at cost and accumulated depreciation.

The cost of purchased tangible fixed assets comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to its working condition and location for its intended use.

Expenditures incurred after initial recognition are capitalized as an increase in the historical cost of fixed assets only if they are certain to enhance the future economic benefits derived from the use of those assets. Costs that do not meet these criteria are recognized as operating expenses in the period in which they are incurred.

Tangible fixed assets are depreciated using a straight-line method over their estimated useful lives. The estimated useful life is as follows:

Assets	Year
- Buildings, structures	10
- Machinery, equipment	05 - 10
- Transportation, stevedoring	06 - 10
- Office equipment	03 - 08

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

4.7 FIXED ASSETS AND DEPRECIATION (CONTINUED)

Intangible fixed assets include cargo terminal management software, accounting software, human resource management software, warehouse management software, and others. Intangible fixed assets are presented at historical cost, net of accumulated amortization. Amortization is calculated using the straight-line method over an amortization period of five (5) years.

4.8 PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses include costs related to asset leases, long-term rental of premises, and tools and equipment that do not meet the criteria for fixed assets but have an original cost exceeding VND 10 million. These expenses are assessed as having the potential to generate future economic benefits and a useful life of more than one year. These costs are capitalized as long-term prepaid expenses and allocated to operating expenses over two (2) years for tools and equipment and over the lease term for asset rental expenses.

4.9 PAYABLES AND ACCRUALS EXPENSES

Payables and accrued expenses are recognized at the amounts payable in the future for goods and services already received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates of the amounts due.

The classification of payables into trade payables, accrued expenses, and other payables follows these principles:

- Trade payables represent amounts payable arising from commercial transactions involving the purchase of goods, services, or assets from independent third-party suppliers.
- Accrued expenses represent amounts payable for goods and services received from suppliers or provided to customers but not yet settled due to the absence of invoices or insufficient accounting documentation. They also include amounts payable to employees, such as salary provisions and other accrued operating and production costs.
- Other payables represent non-commercial liabilities that are not related to the purchase, sale, or provision of goods and services.

4.10 OWNERS' EQUITY

Owners' equity is recognized based on paid-in equity.

Share premium is recognized as the difference between the actual issuance price and the par value of shares when additional shares are issued or when treasury shares are reissued. Costs directly attributable to additional issue shares or re-issue of treasury shares are understated against share premium.

When repurchasing shares previously issued by the Company, payments, including related transaction costs, are recognized as treasury shares and reflected as deduction against the owner's equity. When reissuing treasury shares, the difference between the re-issuing price and the book value of treasury shares is recorded as "Share premium". The Company does not record any gain or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of treasury shares.

4.11 PROFIT DISTRIBUTION

Retained earnings are profit from operations of the Company after deducting adjustments due to retrospective application of changes in accounting policies and retrospective adjustments to material misstatements of the previous years. Profit after tax is distributed to shareholders after fund deductions under the Company's Charter, laws and approval of the General Meeting of Shareholders.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

4.11 PROFIT DISTRIBUTION (CONTINUED)

Profit distribution to owners and shareholders takes into account non-monetary items within retained earnings that impact cash flows and the payment of dividends/profit, such as gains from the revaluation of contributed assets, monetary items, financial instruments, and other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities upon approval by the General Meeting of Shareholders.

4.12 FOREGIN CURRENCY

Transactions arising in foreign currencies are translated at the exchange rate at the date of the transactions. Balances of monetary items denominated in foreign currencies at the year-end are retranslated at the exchange rate prevailing on the balance sheet date.

Foreign exchange differences arising from these transactions are recorded in financial income or expense in the accounting period, foreign exchange differences from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the year-end upon offsetting gains against losses shall be recognized in financial income or financial expense.

The exchange rate used to convert transactions in foreign currencies is the actual exchange rate at the time of transaction. The actual exchange rate for foreign currency transactions is determined as follows:

- The exchange rate for recognizing receivable is the buying rate of the commercial bank where the Company appoints the customer to pay at the time of transaction. The exchange rate for recording debts is the selling exchange rate of the commercial bank where the enterprise intends to trade at the time of transaction. The exchange rate for recording asset purchases or other payments paid in foreign currency (not through accounts payable) is the buying rate of the commercial bank where the Company makes the payment.
- The exchange rate used for translation balance of foreign currencies deposited at banks is the buying exchange rate of the bank where the Company opens foreign currency account. For monetary items denominated in foreign currency classified as receivable, the exchange rate used is the buying exchange rate at the balance sheet date of the Bank where transactions of the Company are regularly made (Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank). For monetary items denominated in foreign currency classified as payables, the exchange rate used is the selling exchange rate at the balance sheet date of the Bank where transactions of the Company are regularly made (Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank).

4.13 RECOGNITION OF REVENUE AND EXPENSE

Revenue from sale of goods and rendering of services

Revenue from sales of goods and rendering of services is recognized when risks, benefits, and title are transferred to the buyer, it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company, and all directly attributable costs can be reliably measured. Revenue is generally recognized at the time of delivery of goods, completion of services, invoicing to customers, and acceptance of payment.

Financial income

Financial income includes profit shares (if any) from the Company's investees, bank interest, and bond interest. Bank interest is recognized on an accrual basis, calculated based on deposit balances and actual periodic interest rates. Profit shares are recognized when the Company has the right to receive dividends or profit distributions from capital contributions.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

4.13 RECOGNITION OF REVENUE AND EXPENSE (CONTINUED)

Operating cost

Operating expenses incurred from business activities related to revenue for the year are recognized as incurred and estimated appropriately for the relevant financial year.

4.14 TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

Value added tax (VAT)

Revenue from services provided for flights operated by international airlines or export-processing enterprises is subject to a 0% VAT rate. Revenue from services provided for flights operated by domestic airlines is subject to a 10% VAT rate. Revenue from cargo handling services is subject to a 10% VAT rate, and other service revenues are also subject to a 10% VAT rate.

According to Resolution No. 110/2023/QH15 dated 29 November 2023 of the National Assembly and Decree No. 94/2023/ND-CP dated 28 December 2023 of the Government, certain services of the Company were subject to a reduction in VAT from 10% to 8% for the period from 1 January 2024 to 30 June 2024.

According to Resolution No. 142/2024/QH15 dated 29 June 2024 of the National Assembly and Decree No. 72/2024/ND-CP dated 30 June 2024 of the Government, certain services of the Company were subject to a reduction in VAT from 10% to 8% for the period from 1 July 2024 to 31 December 2024.

According to Resolution No. 174/2024/QH15 dated 30 November 2024 of the National Assembly and Decree No. 180/2024/ND-CP dated 31 December 2024 of the Government, certain services of the Company were subject to a reduction in VAT from 10% to 8% for the period from 1 January 2025 to 30 June 2025.

According to Resolution No. 204/2025/QH15 dated 17 June 2025 of the National Assembly and Decree No. 174/2025/ND-CP dated 30 June 2025 of the Government, certain services of the Company are subject to a reduction in VAT from 10% to 8% for the period from 1 July 2025 to 31 December 2026.

Corporate Income Tax (CIT)

The current corporate income tax rate is 20%.

The tax currently payable is based on taxable profit. Taxable profit differs from net profit because of adjustments of temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses as well as non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax is the income tax payable or will be refunded due to the temporary difference between the carrying value of assets and liabilities for the purpose of preparing the financial statements and income tax calculation. Deferred tax liabilities are recognized for all temporary taxable differences. Deferred tax assets are only recorded when it is certain to have taxable profits in the future to use these deductible temporary differences.

The carrying value of deferred tax assets is reviewed on the balance sheet date and will be understated so that it is certain to have sufficient taxable income to use a part or whole of deferred tax assets. Deferred tax assets that have not been previously recognized are reviewed on the balance sheet date and recognized when there is sufficient taxable income to be able to use such deferred tax assets.

Deferred tax assets and liabilities are calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realized based on tax rate effective on the balance sheet date. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Other taxes are made in accordance with the current regulations of the State.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

4.15 RELATED PARTIES

A party is considered to be related to the Company if it has the ability to control the Company or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions. When considering each relationship of related parties, the nature of the relationship is paid attention to, not merely its legal form.

Accordingly, related parties of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company are Vietnam Airlines Corporation – Joint Stock Company, its subsidiaries, the Board of Directors and the Board of Management of the Company.

4.16 SEGMENT REPORTING

The Company's principal business activities include cargo handling, cargo warehousing, and related services, which are carried out under a unified operational process and within a single geographic location (Noi Bai International Airport, Noi Bai commune, Hanoi City). Therefore, in accordance with Vietnamese Accounting Standard (VAS) No. 28 – Segment Reporting, the primary segment report is based on the business sector.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash	2,237,445,093	369,715,092
Cash at bank	33,009,974,176	23,783,582,908
Cash equivalents (*)	70,000,000,000	110,000,000,000
	105,247,419,269	134,153,298,000

(*) These are term deposits with an original maturity of no more than three (3) months at commercial banks.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

6. TRADE RECEIVABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
- Vietnam Airlines Corp JSC	11,758,496,112	-	21,141,384,208	-
- Etihad Airways <EY>	14,622,288,691	-	3,684,412,072	-
- Others	59,819,392,637	(773,442,792)	45,411,027,920	(427,330,325)
	86,200,177,440	(773,442,792)	70,236,824,200	(427,330,325)
<i>Of which: Trade receivable from related parties (detailed in Note 33.3)</i>	12.426.480.504	(211.580.116)	21.614.353.544	(127.528.768)

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- ALLIANZ TECHNICS Co., Ltd	4,518,327,274	-
- General Aviation Import Export JSC	13,935,240,000	-
- Aviation Technology Infrastructure JSC	947,791,504	-
- Aviation Products and Maintenance Joint Stock Company	-	232,459,250
- Sen Do Trading and Tourism JSC	-	124,428,534
- Ha Minh Tuan Company Limited	-	786,149,951
- Others entities	31,641,746	50,000,000
	19,433,000,524	1,193,037,735
<i>Of which: Advances to suppliers who are related parties (detailed in Note 33.3)</i>	13,935,240,000	-

8. FINANCIAL INVESTMENTS

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

	31/12/2025			01/01/2025		
	Balance VND	Fair value VND	Provision VND	Balance VND	Fair value VND	Provision VND
Held-to-maturity investment	530,261,959,366	530,261,959,366	-	306,344,740,274	306,344,740,274	-
- Short-term	530,261,959,366	530,261,959,366	-	306,344,740,274	306,344,740,274	-
+ Term deposits (*)	530,261,959,366	530,261,959,366	-	306,344,740,274	306,344,740,274	-
Capital contributions to other entities	65,049,600,000	-	-	65,049,600,000	-	-
- Investment in other entities	65,049,600,000	-	-	65,049,600,000	-	-
+ Aviation Logistics Corporation (ALS) (**)	65,049,600,000	-	-	65,049,600,000	-	-

(*) This represents bank deposits with term of over 3 months to less than 1 year.

(**) As at 31 December 2025, the Company held 11,019,401 shares of ALS, representing 9.993% of the voting rights (as at 1 January 2025: 11,019,401 shares, representing 9.993% of the voting rights). The fair value of this investment has not been determined due to the absence of quoted market prices.

According to Resolution No. 16A/NQ-HDQT/ALS dated 21 May 2025 of the Board of Directors of ALS, cash dividends for the year 2024 were declared at a rate of 25% of charter capital, amounting to VND 27,548,502,500.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

9. OTHER RECEIVABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Balance	Provision	Balance	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term	4,250,004,661	-	3,776,365,799	-
- Accrued interest receivable from term deposits	4,081,597,921	-	3,720,746,057	-
- Other receivables	168,406,740	-	55,619,742	-
Long-term	1,153,596,000	-	1,073,596,000	-
- Deposits, mortgages	1,153,596,000	-	1,073,596,000	-
	5,403,600,661	-	4,849,961,799	-

10. INVENTORIES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Balance	Provision	Balance	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Raw materials	2,577,463,445	-	3,131,011,633	-
- Tools and supplies	-	-	30,800,000	-
	2,577,463,445	-	3,161,811,633	-

11. PREPAID EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	390,600,500	379,084,484
- Others	390,600,500	379,084,484
Long-term	42,772,441,223	64,772,085,743
- Prepaid rentals for space	35,893,976,426	61,230,900,962
- Residual value of tools, supplies	1,516,678,518	1,023,221,785
- Others	5,361,786,279	2,517,962,996
	43,163,041,723	65,151,170,227

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures VND	Machinery equipment VND	Motor vehicles transmission VND	Office equipment VND	Total VND
COST					
01/01/2025	23,120,166,299	85,364,027,035	215,080,929,003	50,512,368,733	374,077,491,070
- Acquisitions	-	9,133,021,091	24,455,165,350	708,381,818	34,296,568,259
- Disposal	-	-	-	(1,086,204,957)	(25,918,041,402)
31/12/2025	23,120,166,299	94,497,048,126	214,704,257,908	50,134,545,594	382,456,017,927
ACCUMULATED DEPRECIATION					
01/01/2025	18,688,801,198	63,972,005,173	168,465,593,737	41,324,993,432	292,451,393,540
- Charge for the year	2,312,016,636	6,389,812,055	15,821,255,048	5,036,093,708	29,559,177,447
- Disposal	-	-	(24,831,836,445)	(1,086,204,957)	(25,918,041,402)
31/12/2025	21,000,817,834	70,361,817,228	159,455,012,340	45,274,882,183	296,092,529,585
NET BOOK VALUE					
01/01/2025	4,431,365,101	21,392,021,862	46,615,335,266	9,187,375,301	81,626,097,530
31/12/2025	2,119,348,465	24,135,230,898	55,249,245,568	4,859,663,411	86,363,488,342

As at 31 December 2025, the cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use is VND 173,740,951,987 (as at 01 January 2025: VND 176,007,939,084).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

13. INTANGIBLE FIXED ASSESTS

	Computer software VND	Total VND
COST		
01/01/2025	24,249,871,427	24,249,871,427
- Acquisitions	-	-
31/12/2025	24,249,871,427	24,249,871,427
ACCUMULATED AMORTIZATION		
01/01/2025	14,714,280,823	14,714,280,823
- Charge for the period	2,772,017,256	2,772,017,256
31/12/2025	17,486,298,079	17,486,298,079
NET BOOK VALUE		
01/01/2025	9,535,590,604	9,535,590,604
31/12/2025	6,763,573,348	6,763,573,348

As at 31 December 2025, the cost of intangible fixed assets fully depreciated but still in use is VND 11,113,685,250 (as at 01 January 2025: VND 9,665,885,250).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

14. TRADE PAYABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Balance	Amount that can be settled	Balance	Amount that can be settled
	VND	VND	VND	VND
Short-term accounts payable	59,578,814,925	59,578,814,925	28,521,079,682	28,521,079,682
- Ha Viet Tourism Investment and Development JSC	13,607,037,557	13,607,037,557	3,128,755,600	3,128,755,600
- HTP Fire Prevention and Fighting & Trading Services JSC	4,044,315,492	4,044,315,492	-	-
- Noi Bai Machinery construction and Trading JSC	3,860,119,814	3,860,119,814	4,964,171,640	4,964,171,640
- Viet Nam Pro Electronic Scale Company Limited	3,049,900,000	3,049,900,000	-	-
- Others	35,017,442,062	35,017,442,062	20,428,152,442	20,428,152,442
	59,578,814,925	59,578,814,925	28,521,079,682	28,521,079,682
<i>Including: Trade payable to related parties (detailed in Note 33.3)</i>	746,655,949	746,655,949	792,499,823	792,499,823

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

15. TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2025	Payable in the year	Paid in the year	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Tax and payables	35,607,114,991	131,654,855,971	108,819,268,866	58,442,702,096
- : added tax	1,027,185,431	31,025,868,385	30,761,881,069	1,291,172,747
- : rate income tax	34,473,962,423	93,961,841,689	73,003,455,222	55,432,348,890
- : nal income tax	105,967,137	6,425,195,142	4,811,981,820	1,719,180,459
- : tax, land rental	-	199,140,156	199,140,156	-
- : actor tax	-	39,810,599	39,810,599	-
- : ce tax	-	3,000,000	3,000,000	-
	01/01/2025	Deductible in the year	Deducted in the year	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
VAT deductible	-	35,671,742,261	35,671,742,261	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

16. ACCRUED EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	10,947,479,039	6,897,560,559
- Operating franchise fees	1,020,679,039	-
- Remuneration of the Board of Management and	284,800,000	211,040,000
- SITA expenses	66,000,000	45,000,000
- Other expenses	9,576,000,000	6,641,520,559
	10,947,479,039	6,897,560,559

17. OTHER PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	4,249,322,151	3,469,198,080
- Dividends payable	2,403,091,268	2,219,391,668
- Trade Union Fund	1,475,531,499	1,103,704,371
- Other payables and liabilities	370,699,384	146,102,041
Long-term	15,987,979,220	13,944,914,211
- Receive long-term deposits and guarantees	15,987,979,220	13,944,914,211
	20,237,301,371	17,414,112,291

18. DEFERRED TAX ASSETS/ DEFERRED TAX LIABILITIES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Deferred Corporate Income Tax Assets	1,904,653,735	-
- Foreign exchange loss arising from year-end	(52,731,327)	-
- Depreciation of ULD ladder	9,576,000,000	-
- Corporate income tax rate used to determine the value	20%	20%
Deferred Corporate Income Tax Liabilities	-	134,716,843
- Foreign exchange gain arising from year-end revaluation	-	673,584,216
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred corporate income tax liabilities	20%	20%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

19. OWNERS' SHARE CAPITAL

19.1 Changes in owner's share capital

	Share Capital	Share premium	Treasury shares	Retained earnings	Total
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
01/01/2024	261,669,400,000	38,369,630	(12,080,000)	171,706,732,340	432,337,119,999
- Profit for the year	-	-	-	266,441,450,895	266,441,450,895
- Provision for bonus and welfare fund and remuneration for the Board of Management/Supervisory Board for 2023	-	-	-	(10,641,923,027)	(10,641,923,027)
- Distribution of remaining profit of the year 2023	-	-	-	(130,828,660,000)	(130,828,660,000)
31/12/2024	261,669,400,000	38,369,630	(12,080,000)	296,677,600,208	558,373,289,838
01/01/2025	261,669,400,000	38,369,630	(12,080,000)	296,677,600,208	558,373,289,838
- Profit for the year	-	-	-	386,889,264,178	386,889,264,178
- Provision for bonus and welfare fund and remuneration for the Board of Management/Supervisory Board for 2024 (*)	-	-	-	(26,296,463,625)	(26,296,463,625)
- Distribution of remaining profit of the year 2024 (**)	-	-	-	(209,325,856,000)	(209,325,856,000)
31/12/2025	261,669,400,000	38,369,630	(12,080,000)	447,944,544,761	709,640,234,391

(*) The company allocated VND 26,111,803,625 to the Welfare and Bonus Fund and VND 184,660,000 as bonuses for the members of the Board of Management and Board of Supervisors for the year 2024, in accordance with the Resolution No. 0125/NQ-DHDCD dated 20 June 2025 of the Company's General Meeting of Shareholders.

(**) The company distributed the remaining dividend for the year 2024 by cash at a rate of 80% of the charter capital, according to Resolution No. 24/NQ-HDQT/NCTS, issued by the Board of Management dated 3 November 2025, cash equivalent of VND 209,325,856,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

19. OWNERS' SHARE CAPITAL (CONTINUED)

19.2 Details of owners' share capital

Shareholders	31/12/2025		01/01/2025	
	Total contributed capital VND	Proportion %	Total contributed capital VND	Proportion %
Vietnam Airlines Corporation - JSC	144,254,010,000	55.13%	144,254,010,000	55.13%
AMERICA LLC	31,009,500,000	11.85%	28,010,500,000	11.85%
Noi Bai Airport Service JSC	18,276,490,000	6.98%	18,276,490,000	6.98%
Others	68,129,400,000	26.04%	71,128,400,000	26.04%
	261,669,400,000	100.00%	261,669,400,000	100.00%

As at 31 December 2025, the shareholders have fully contributed capital in accordance with the Company's Business Registration Certificate.

19.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Owners' share capital	261,669,400,000	261,669,400,000
+ Share capital at beginning of year	261,669,400,000	261,669,400,000
+ Share capital increase in year	-	-
+ Share capital decrease in year	-	-
+ Share capital at end of year	261,669,400,000	261,669,400,000
- Profits, dividends paid	209,142,156,400	130,871,284,134

19.4 Shares

	31/12/2025 Share	01/01/2025 Share
- Number of shares registered for issuance	26,166,940	26,166,940
- Number of shares sold to the public	26,166,940	26,166,940
+ Ordinary shares	26,166,940	26,166,940
- Number of shares repurchased (Treasury shares)	1,208	1,208
+ Ordinary shares	1,208	1,208
- Number of shares outstanding	26,165,732	26,165,732
+ Ordinary shares	26,165,732	26,165,732
* Par value of outstanding shares (VND/share)	10,000	10,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

20. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	31/12/2025	01/01/2025
- Foreign currency (USD)	98,398.35	287,423.57

21. REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
+ Revenue from air cargo services	400,289,755,228	278,407,122,144
+ Revenue from cargo support services	522,120,214,299	423,377,978,791
+ Revenue from warehousing and cold storage	140,616,415,136	104,528,300,070
+ Revenue from other services	148,797,523,324	114,331,463,609
	1,211,823,907,987	920,644,864,614
<i>Revenue from related parties (detailed in Note 33.2)</i>	63,707,652,137	55,299,766,970

22. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Cost of goods and services rendered	647,870,328,954	506,443,505,292
	647,870,328,954	506,443,505,292

23. FINANCIAL INCOME

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Bank interest	20,732,748,701	11,412,078,456
Dividends from ALS	27,548,502,500	16,529,101,500
Foreign exchange gain from payments	991,473,039	331,944,066
Foreign exchange gain from year-end balance	52,731,327	674,633,691
	49,325,455,567	28,947,757,713

24. FINANCIAL EXPENSES

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Foreign exchange difference loss in payment	46,837,823	173,973,237
Foreign exchange difference loss from revaluation of closing balance	83,224,620	-
	130,062,443	173,973,237

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

25. SELLING EXPENSES

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Trade promotion	26,601,372,373	20,943,154,681
	26,601,372,373	20,943,154,681

26. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Labor costs	41,159,071,780	31,695,912,318
Raw material and supplies costs	1,622,619,433	2,517,374,808
Tool and equipment costs	1,415,499,251	1,224,307,664
Depreciation costs of fixed assets	9,161,695,824	8,368,291,859
Maintenance and repair costs	2,285,692,307	3,996,680,192
Office rental and asset rental costs	7,000,910,160	7,131,888,476
Outsourced service expenses	5,865,581,969	4,410,248,557
Other expense	41,217,075,970	31,825,062,859
	109,728,146,694	91,169,766,733

27. OPERATING EXPENSES BY NATURE

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Labor costs	284,676,381,635	218,906,817,243
Raw material and supplies costs	55,119,409,388	46,305,000,939
Tool and equipment costs	3,530,216,075	2,474,474,553
Depreciation costs of fixed assets	32,331,194,703	29,573,939,175
Maintenance and repair costs	22,692,225,573	34,621,115,402
Asset rental costs	113,710,546,927	99,137,231,359
Outsourced service expenses	102,346,463,352	81,218,248,515
Other expense	143,192,037,995	85,376,444,839
Selling expenses	26,601,372,373	20,943,154,681
	784,199,848,021	618,556,426,706

Purchases of goods and services from related parties (detailed in Note 33.2)

7.201.681.064 **6.669.934.988**

28. OTHER INCOME

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Trade discounts received	-	90,363,900
Disposal of scrap paper	108,800,000	-
Income from disposal of fixed assets	2,028,601,236	-
Others	11,190,611	4,462,024
	2,148,591,847	94,825,924

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

29. OTHER EXPENSE

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Fines and late payment fees	156,195,326	256,097,736
Others expenses	114,322	804,452
	156,309,648	256,902,188

30. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Profit before tax	478,811,735,289	330,700,146,120
Add:	18,686,286,772	7,122,431,511
- Remuneration of non-executive members of Board of Management and Supervisory Board	966,720,000	772,800,000
- Depreciation of ULD ladder	9,576,000,000	-
- Foreign exchange loss from year-end revaluation	673,584,216	-
- Materials, fuel in vehicles but not yet used	501,367,828	87,579,791
- Non-deductible expenses	6,968,614,728	6,262,051,720
Deductions:	(3,330,591,118)	(2,270,949,915)
- Remaining fuel in vehicles and exported but unused supplies	(87,579,791)	-
- Deferred revenue and allocated expenses as per tax audit minutes	(3,190,280,000)	(1,596,020,897)
- Foreign exchange gain from year-end revaluation	(52,731,327)	(673,584,216)
- Foreign exchange loss from prior-year revaluation	-	(1,344,802)
Deductions: Tax-Exempt Income	(27,548,502,500)	(16,529,101,500)
Income from equity investments	(27,548,502,500)	(16,529,101,500)
Taxable income	466,618,928,443	319,022,526,216
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax in period	93,323,785,689	63,804,505,243
Additional corporate income of the year 2023 under the Minutes of Tax Authority	-	319,204,179
Additional Corporate Income Tax for the year 2024 in as per Minutes of the State Audit of Vietnam.	638,056,000	-
Current corporate income tax expense	93,961,841,689	64,123,709,422

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

31. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Deferred CIT expense due to the reversal of foreign exchange loss revaluation from the previous year	(134,716,843)	268,960
Deferred corporate income tax expense due to foreign exchange gain revaluation at year-end and retirement insurance	(1,904,653,735)	134,716,843
Total deferred corporate income tax expense	(2,039,370,578)	134,985,803

32. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Accounting profit after corporate income tax	386,889,264,178	266,441,450,895
Adjustments decrease	(33,026,199,503)	(26,375,475,851)
+ Provision for bonus and welfare fund and remuneration for members of the Board of Directors/Supervisory Board for 2024	-	(26,375,475,851)
+ Provisional provision for bonus and welfare fund and remuneration for members of the Board of Directors/Supervisory Board for 2025 (*)	(33,026,199,503)	-
Profit allocated to common shareholders	353,863,064,675	240,065,975,044
Weighted average number of outstanding shares during the period (share)	26,165,732	26,165,732
Basic earning per share (VND/share)	13,524	9,175

(*) The Company plans to make similar appropriations in 2024, comprising allocations to the Welfare and Bonus Fund of one month of actual salary and 20% of profit after tax more than the approved plan, and bonuses to members of the Board of Directors and the Board of Supervisors equivalent to 1.5 month of actual salary/fees.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

33. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES

33.1 Related parties

Company name	Relationship
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	Parent Company
- Branch - Vietnam Airlines Corporation - JSC - Vietnam Air Services Company	Branch of Parent Company
- Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	Subsidiary of the Parent company
- Vietnam Airlines Engineering Company	Subsidiary of the Parent company
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company (NASCO)	Subsidiary of the Parent company
- NASCO Logistics Joint Stock Company	Subsidiary of NASCO
- Noi Bai Catering Services JSC	Subsidiary of the Parent company
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited	Subsidiary of the Parent company
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	Branch of Subsidiary of the Parent company
- Vinako Forwarding Company Limited	Subsidiary of the Parent company
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co., Ltd	Subsidiary of the Parent company
- Aviation Information and Telecommunications JSC	Subsidiary of the Parent company
- General Aviation Import Export Joint Stock Company	Joint ventures and associates of
- Cambodia Angkor Air Co., Ltd	The company has investment
- America LLC	Major shareholder

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

33. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONTINUED)

33.2 Transactions with related parties

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Revenue with related parties		
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	60,580,366,857	52,770,012,972
- NASCO Logistics Joint Stock Company	2,409,463,662	1,574,006,062
- Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	-	94,992,073
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co., Ltd	295,947,238	371,070,428
- Noi Bai Catering Services JSC	97,501,823	174,772,103
- Vietnam Airlines Engineering Company	7,430,500	26,432,268
- General Aviation Import Export JSC	138,065,309	109,254,995
- Cambodia Angkor Air Co., Ltd	178,876,748	179,226,069
	63,707,652,137	55,299,766,970
	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Purchases of goods and services		
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited	3,065,377,420	3,208,290,480
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	324,528,000	355,696,800
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	3,627,775,644	2,794,979,808
- Noi Bai Catering Joint Stock Company	-	34,967,900
- Aviation Information and Telecommunications JSC	184,000,000	276,000,000
	7,201,681,064	6,669,934,988
	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Dividend, profit received		
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	115,403,208,000	72,127,005,000
- America LLC	22,904,400,000	14,315,250,000
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	14,621,192,000	9,138,245,000
- Vinako Forwarding Company Limited	6,191,640,000	3,869,775,000
	159,120,440,000	99,450,275,000
	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Advance payment for purchase of fixed assets		
- General Aviation Import Export JSC	13,935,240,000	-
	13,935,240,000	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

33. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONTINUED)

33.2 Transactions with related parties (Continued)

Salaries and remunerations of the Board of Management, Board of General Directors and Board of Supervisors

Full name	Title	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Board of management			
Mr. Ho Quang Tuan	Chairman	207,360,000	165,600,000
Mr. Nguyen Giang Tien	Member	167,040,000	132,480,000
Mr. Nguyen Duy Viet	Member	167,040,000	132,480,000
Mr. Nguyen Thanh Duong	Member	167,040,000	132,480,000
Mr. Dang Ngoc Truong	Member	78,880,000	132,480,000
	(Resigned from 20/06/2025)		
Mr. Vu Thanh Dat	Member	88,160,000	-
	(Joined on 20/06/2025)		
Board of Genereal Director			
Mr. Nguyen Duy Viet	General Director	1,308,000,000	1,188,000,000
Mr. Dinh Trong Son	Deputy General Director	1,111,800,000	1,009,800,000
Mr. Nguyen Quoc Hung	Deputy General Director	1,111,800,000	1,009,800,000
Mr. Nguyen Viet Dung	Deputy General Director	1,111,800,000	1,009,800,000
Ms. Ho Xuan Hieu	Chief Accountant	1,046,400,000	396,000,000
	(Appointed from		
Ms. Nguyen Thi Thu Hien	Accountant in charge	-	554,400,000
	(Appointed from 01/08/2023 to 31/07/2024)		
Board of Supervisors			
Mr. Dinh Hong Son	Chief Supervisor	408,000,000	372,000,000
	(Resigned participation from 20/06/2025)		
Ms. Tran Mai Hanh	Chief Supervisor	91,200,000	-
	(Joined from 20/06/2025)		
Mr. Vu Xuan Manh	Member	167,040,000	99,360,000
Mr. Nguyen Van Tan	Member	167,040,000	99,360,000
		7,398,600,000	6,434,040,000

33.3 Balance with related parties

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Advances to suppliers		
- General Aviation Import Export JSC	13,935,240,000	-
	13,935,240,000	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

33. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONTINUED)

33.3 Balance with related parties

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Receivables from related parties		
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	11,758,496,112	21,141,384,208
- Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	307,664,163	307,664,163
- NASCO Logistics Joint Stock Company	297,695,056	97,520,274
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co., Ltd	13,538,140	36,067,165
- Cambodia Angkor Air Co., Ltd	49,087,033	31,717,734
	12,426,480,504	21,614,353,544
Payables to related parties		
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	412,294,877	423,797,572
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited	295,449,104	346,811,371
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	38,911,968	21,890,880
	746,655,949	792,499,823
Deposits, mortgages		
- NASCO Logistics Joint Stock Company	200,000,000	200,000,000
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	120,000,000	120,000,000
	320,000,000	320,000,000

34. OTHER INFORMATION

Comparative figures are those from the audited financial statements for the year ended 31 December 2024.

Hanoi, 26 February 2026

Prepared by



Nguyen Thi Thu Hien

Chief Accountant



Ho Xuan Hieu

General Director



Nguyen Duy Viet



UHY AUDITING AND CONSULTING COMPANY LIMITED

www.uhy.vn

Auditing | Accounting | Tax | Consulting | Training